

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý II năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 20



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		557.142.886.337	528.028.706.239
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	13.025.728.762	21.475.060.460
1. Tiền	111		13.025.728.762	21.475.060.460
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		354.437.632.159	359.543.597.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	138.129.823.526	180.334.362.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	87.406.791.603	61.488.870.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	128.820.443.697	117.639.790.749
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	80.573.333	80.573.333
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	187.405.113.683	145.197.274.764
1. Hàng tồn kho	141		188.230.927.928	146.023.089.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(825.814.245)	(825.814.245)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		2.274.411.733	1.812.773.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	2.246.607.595	1.388.003.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	27.804.138	424.770.452
B. Tài sản dài hạn	200		381.219.844.843	186.004.716.902
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		32.131.585.499	32.111.425.499
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	32.131.585.499	32.111.425.499
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		99.377.547.323	98.330.701.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.995.724.854	13.912.548.915
- Nguyên giá	222		29.357.354.090	26.943.818.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.361.629.236)	(13.031.269.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.381.822.469	84.418.152.123
- Nguyên giá	228		84.729.124.623	84.729.124.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.302.154)	(310.972.500)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		1.521.591.126	3.482.391.126
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.521.591.126	3.482.391.126
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		245.680.000.000	51.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	245.680.000.000	51.500.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.509.120.895	580.199.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	2.509.120.895	580.199.239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		938.362.731.180	714.033.423.141

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

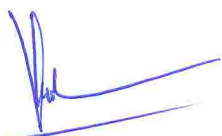
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		447.170.662.323	479.980.099.561
I. Nợ ngắn hạn	310		447.170.662.323	479.980.099.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.910.198.804	13.671.767.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.945.756.839	14.549.598.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	3.272.864.164	8.360.534.397
4. Phải trả người lao động	314		3.897.994.314	7.804.190.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.053.751.826	2.844.854.342
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.082.133.640	10.522.503.664
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	406.187.748.472	419.056.536.325
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.820.214.264	3.170.114.264
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.19	491.192.068.857	234.053.323.580
I. Vốn chủ sở hữu	410		491.192.068.857	234.053.323.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.399.680.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.680.000	180.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	7.552.481.800
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.639.907.057	46.500.841.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.498.838.220)	3.365.524.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.138.745.277	43.135.316.805
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		938.362.731.180	714.033.423.141

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 7 năm 2019



Lê Thị Phú
Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

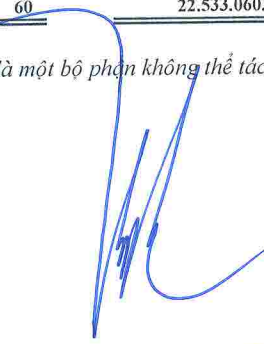
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	649.726.477.373	351.607.324.958	1.401.112.885.692	824.829.627.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.698.181.818	-	5.261.217.818	2.272.727.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		645.028.295.555	351.607.324.958	1.395.851.667.874	822.556.900.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	601.776.160.510	326.469.218.838	1.298.035.849.724	767.493.305.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.252.135.045	25.138.106.120	97.815.818.150	55.063.595.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.437.693.694	4.201.854	12.447.130.406	8.503.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.190.184.750	3.146.821.736	12.634.869.860	7.145.910.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.190.184.750	3.146.821.736	12.634.869.860	7.145.910.631
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	22.181.288.089	17.577.056.102	47.900.427.013	36.748.380.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.816.370.431	7.101.425.607	16.680.704.645	15.090.768.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.501.985.469	(2.682.995.471)	33.046.947.038	(3.912.960.704)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	6.018.160.938	6.216.992.769	12.326.182.410	11.458.864.539
12. Chi phí khác	32	VI.08	226.005.396	281.823.178	1.225.904.817	1.145.626.214
13. Lợi nhuận khác	40		5.792.155.542	5.935.169.591	11.100.277.593	10.313.238.325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.294.141.011	3.252.174.120	44.147.224.631	6.400.277.621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.761.080.630	299.155.523	3.008.479.354	299.155.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.533.060.381	2.953.018.597	41.138.745.277	6.101.122.098

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trương Thị Hồng Vân
 Người lập biểu
 Ngày 20 tháng 7 năm 2019



Lê Thị Phú
 Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

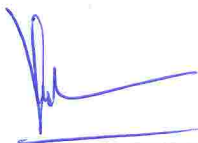
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

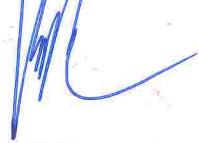
Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.147.224.631	6.400.277.621
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.996.723.937	1.705.230.833
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.115.730.047)	1.072.522.158
Chi phí lãi vay	06	12.634.869.860	7.145.910.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.663.088.381	16.323.941.243
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	12.173.200.318	58.312.533.111
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(42.207.838.919)	62.665.976.659
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.684.784.854)	3.512.246.635
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.787.525.931)	637.901.921
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.634.869.860)	(7.145.910.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.914.443.885)	(688.498.799)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(349.900.000)	(444.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.743.074.750)	133.173.990.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.311.508.182)	(6.061.323.001)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.591.818.181	1.363.636.364
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(194.180.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.062.220.906	5.363.782.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.837.469.095)	666.096.206
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	216.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.219.884.682.506	567.519.637.449
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.232.753.470.359)	(697.121.396.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.131.212.147	(129.601.758.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.449.331.698)	4.238.327.644
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.475.060.460	5.470.427.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.025.728.762	9.708.755.352

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Trương Thị Hồng Vân
 Người lập biểu
 Ngày 20 tháng 7 năm 2019


Lê Thị Phú
 Giám đốc tài chính


Trần Trung Chánh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 455.399.680.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 30/6/2019: 455.399.680.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại số 12 đường số 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	97,22%	97,22%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	55,00%	55,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 18 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	57,83%	57,83%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.690.567.181	4.272.298.020
Tiền gửi ngân hàng	11.335.161.581	17.202.762.440
Cộng	13.025.728.762	21.475.060.460
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	116.248.882.622	170.538.181.058
- Phải thu các Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	13.447.167.166	3.134.071.831
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	8.433.773.738	6.662.109.738
Cộng	138.129.823.526	180.334.362.627
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Minh Long	53.014.155.171	37.017.356.162
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	11.888.219.734	22.573.132.203
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	20.413.983.706	-
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	2.090.432.992	1.898.382.169
Cộng	87.406.791.603	61.488.870.534
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	17.108.145.226	13.047.590.814
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto	3.000.000.000	-
- Phải thu khác từ Ông Trần Ngọc Dân (bên liên quan)	18.685.887.504	7.179.787.504
- Phải thu khác từ Ông Trần Trung Chánh (bên liên quan)	761.176.971	-
- Phải thu khác các công ty (bên liên quan):		
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	1.830.215.524	1.830.215.524
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	3.375.691.517	2.617.856
+ Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	5.320.000.000	-
+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	54.528.947.764	79.687.556.264
- Các khoản tạm ứng	689.858.889	698.137.924
- Phải thu khoản hỗ trợ tài chính	20.170.833.143	12.582.385.586
- Ký quỹ ngắn hạn khác	153.349.560	124.364.560
- Các khoản phải thu khác	3.196.337.599	2.487.134.717
Cộng	128.820.443.697	117.639.790.749
b) Dài hạn		
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	28.034.102.400	28.034.102.400
- Ký quỹ dài hạn khác	4.097.483.099	4.077.323.099
Cộng	32.131.585.499	32.111.425.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	63.761.448	-	63.761.448	-
- Hàng tồn kho ở kho Bà Rịa	16.811.885	-	16.811.885	-
Cộng	80.573.333	-	80.573.333	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	4.980.606	-	12.566.679	-
- Chi phí sản xuất dở dang	3.376.533.932	-	2.848.672.934	-
- Hàng hóa (6.1)	184.849.413.390	(825.814.245)	143.161.849.396	(825.814.245)
Cộng	188.230.927.928	(825.814.245)	146.023.089.009	(825.814.245)

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại	158.761.695.452	120.881.813.630
Xe cũ các loại	772.727.273	272.727.273
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh	16.000.939.706	13.459.726.805
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu	3.893.102.092	3.064.016.172
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	5.420.948.867	5.483.565.516
Cộng	184.849.413.390	143.161.849.396

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dư đầu năm	(825.814.245)
- Trích lập dự phòng	-
- Hoàn nhập dự phòng	-
- Số dư cuối kỳ	(825.814.245)

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	883.457.420	242.582.075
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	559.941.472	436.570.722
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	803.208.703	708.850.523
Cộng	2.246.607.595	1.388.003.320

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	217.419.861	248.516.398
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	2.291.701.034	331.682.841
Cộng	2.509.120.895	580.199.239

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	6.519.921.868	147.440.000	-	6.667.361.868
Phương tiện vận tải	11.353.543.840	5.124.868.182	2.858.772.728	13.619.639.294
Thiết bị, dụng cụ quản lý	530.664.472	-	-	530.664.472
Cộng	26.943.818.636	5.272.308.182	2.858.772.728	29.357.354.090
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.745.133.813	314.164.812	-	7.059.298.625
Máy móc, thiết bị	3.495.085.985	525.068.897	-	4.020.154.882
Phương tiện vận tải	2.360.893.192	1.097.144.212	630.034.768	2.828.002.636
Thiết bị, dụng cụ quản lý	430.156.731	24.016.362	-	454.173.093
Cộng	13.031.269.721	1.960.394.283	630.034.768	14.361.629.236
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.794.554.643			1.480.389.831
Máy móc, thiết bị	3.024.835.883			2.647.206.986
Phương tiện vận tải	8.992.650.648			10.791.636.658
Thiết bị, dụng cụ quản lý	100.507.741			76.491.379
Cộng	13.912.548.915			14.995.724.854

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.462.552.818 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	706.650.000	-	-	706.650.000
Cộng	84.729.124.623	-	-	84.729.124.623
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	310.972.500	36.329.654	-	347.302.154
Cộng	310.972.500	36.329.654	-	347.302.154
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	395.677.500			359.347.846
Cộng	84.418.152.123			84.381.822.469

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 284.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.960.800.000
- Chi phí cải tạo Công trình Nguyễn Xi	1.508.636.581	1.508.636.581
- Chi phí khác	12.954.545	12.954.545
Cộng	1.521.591.126	3.482.391.126

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	245.680.000.000	245.680.000.000	-	51.500.000.000	51.500.000.000	-
Cộng	245.680.000.000	245.680.000.000	-	51.500.000.000	51.500.000.000	-

Đầu tư vào công ty con	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị đầu tư đến cuối quý này
Tên công ty			
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	3.500.000	97,22%	35.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	1.650.000	55,00%	16.500.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	13.300.000	57,83%	194.180.000.000
Cộng			245.680.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	3.782.674.062	3.782.674.062	7.975.477.792	7.975.477.792
- Công ty TNHH Minh Long	785.252.000	785.252.000	1.220.099.693	1.220.099.693
- Phải trả các bên liên quan				
+ Công ty CP ô tô Nha Trang	1.457.915.421	1.457.915.421	147.043.421	147.043.421
- Các đối tượng khác	2.884.357.321	2.884.357.321	4.329.146.205	4.329.146.205
Cộng	8.910.198.804	8.910.198.804	13.671.767.111	13.671.767.111

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	10.945.756.839	14.549.598.801
Cộng	10.945.756.839	14.549.598.801

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	- Thuế GTGT phải nộp	105.580.247	138.364.759.280	138.421.843.781
- Thuế TNDN	7.914.443.885	3.008.479.354	7.914.443.885	3.008.479.354
- Thuế TNCN	340.510.265	1.208.550.822	1.333.172.023	215.889.064
- Thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	8.360.534.397	142.591.789.456	147.679.459.689	3.272.864.164
b) Phải thu				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	424.770.452	573.703.191	970.669.505	27.804.138
Cộng	424.770.452	573.703.191	970.669.505	27.804.138

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	757.100.082	1.022.913.010
- Trích trước lương tháng 13	2.465.097.996	-
- Chi phí phải trả khác	1.831.553.748	1.821.941.332
Cộng	5.053.751.826	2.844.854.342

16. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	348.333.577	348.333.577
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Bà Rịa	48.788.912	48.788.912
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	1.710.700.000	2.961.300.000
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	2.279.859.997	3.205.752.441
- Phải trả Ông Trần Trung Chánh	-	1.843.823.029
- Phải trả cổ tức	9.065.000	9.065.000
- Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	230.000.000	222.000.000
- Các khoản phải trả khác	1.455.386.154	1.883.440.705
Cộng	6.082.133.640	10.522.503.664

17. Vay và nợ thuê tài chính				
Ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- NH Ngoại thương	102.201.518.500	271.825.124.000	374.026.642.500	-
- NH Xuất nhập khẩu (17.1)	45.522.812.000	61.307.104.000	81.834.000.000	24.995.916.000
- NH Bảo Việt (17.2)	40.063.996.000	189.005.400.000	135.749.912.000	93.319.484.000
- NH An Bình (17.3)	92.621.136.000	189.765.859.129	195.082.196.000	87.304.799.129
- NH Đầu tư và Phát triển (17.4)	138.647.073.825	404.032.184.127	394.559.885.359	148.119.372.593
- NH Quốc tế (17.5)	-	103.949.011.250	51.500.834.500	52.448.176.750
Cộng	419.056.536.325	1.219.884.682.506	1.232.753.470.359	406.187.748.472

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình theo hợp đồng số 1007-LAV-190014952 ngày 27/02/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0140/2019/HĐTD1/BVB03 ngày 05/3/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.19.HĐTC.HCM ngày 05/3/2019 bao gồm:

- Hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, trên cơ sở các đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Ford Việt Nam;

- Hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng từ ngày Công ty TNHH Ford Việt Nam xuất bán đến ngày Ngân hàng Bảo Việt nhận làm tài sản thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1266/19/TD/I ngày 11/6/2019 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị là 120.838.000.000 đồng, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 1266/19/TCSP/I ngày 11/6/2019;
- Hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%;
- Hàng hóa là xe ô tô hiện hữu nhãn hiệu Ford mới 100%.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/11402179/HDTD ngày 25/10/2018 với tổng hạn mức vay là 150 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0015-HĐTD.VIB880.19 ngày 22/4/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số dư đầu năm	3.170.114.264	2.084.467.488
Tăng do trích quỹ	-	1.327.294.826
Giảm do chi quỹ	(349.900.000)	(444.200.000)
Số dư cuối kỳ	2.820.214.264	2.967.562.314

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	4.897.892.148	2.654.589.652	-	7.552.481.800
- LNST chưa phân phối	25.347.409.453	7.385.838.623	21.981.884.478	10.751.363.598
Cộng	210.245.301.601	10.040.428.275	21.981.884.478	198.303.845.398

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/6/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	275.399.680.000	-	455.399.680.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	7.552.481.800	-	4.400.000.000	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	46.500.841.780	41.138.745.277	54.999.680.000	32.639.907.057
Cộng	234.053.323.580	316.538.425.277	59.399.680.000	491.192.068.857

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	46.500.841.780	25.347.409.453
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	41.138.745.277	7.385.838.623
- Chia cổ tức	(54.999.680.000)	(18.000.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư và phát triển	-	(2.654.589.652)
- Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	(1.327.294.826)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	32.639.907.057	10.751.363.598



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11 ngày 16/7/2019 là 455.399.680.000 đồng tương đương 45.539.968 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.539.968	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.968	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	18.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	612.422.491.518	319.319.281.582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.303.985.855	32.288.043.376
Cộng	649.726.477.373	351.607.324.958
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	2.704.545.454	-
Hàng bán bị trả lại	1.993.636.364	351.607.324.958
Cộng doanh thu thuần	645.028.295.555	351.607.324.958
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	597.287.259.011	314.042.613.630
Doanh thu bán phụ tùng	10.437.050.689	5.276.667.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.496.562.069	31.805.531.320
Doanh thu khác	807.423.786	482.512.056
Cộng	645.028.295.555	351.607.324.958
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	48.943.748.627	15.926.305.963
- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	16.876.408.000	2.201.891.182
- Công ty CP Ô tô Nha Trang	2.035.756.018	983.000
Cộng	67.855.912.645	18.129.180.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Giá vốn xe đã bán	579.788.302.885	304.814.481.837
- Giá vốn hàng hóa đã bán	9.802.640.990	3.903.791.789
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	12.185.216.635	17.750.945.212
Cộng	601.776.160.510	326.469.218.838
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.043.868	4.201.854
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.432.649.826	-
Cộng	12.437.693.694	4.201.854
4. Chi phí tài chính	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Chi phí lãi vay	6.190.184.750	3.146.821.736
Cộng	6.190.184.750	3.146.821.736
5. Chi phí bán hàng	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Chi phí nhân viên	12.009.718.474	7.692.424.609
- Chi phí khấu hao TSCĐ	656.192.984	420.424.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.048.757.326	11.989.232
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	3.253.686.772	7.176.827.989
- Chi phí bằng tiền khác	4.212.932.533	2.275.390.012
Cộng	22.181.288.089	17.577.056.102
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	3.977.757.075	2.322.988.656
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	134.211.407	164.109.967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	396.186.929	437.930.472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.566.625.333	3.354.105.852
- Chi phí bằng tiền khác	741.589.687	822.290.660
Cộng	8.816.370.431	7.101.425.607
7. Thu nhập khác	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	2.677.000.000	3.988.595.094
- Hỗ trợ chi phí hoạt động	3.283.392.178	2.078.132.125
- Thu nhập khác	57.768.760	150.265.550
Cộng	6.018.160.938	6.216.992.769
8. Chi phí khác	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định	225.650.396	262.644.996
- Chi phí phạt thuế, thuế truy thu	-	15.422.373
- Chi phí khác	355.000	3.755.809
Cộng	226.005.396	281.823.178

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.294.141.011	3.252.174.120
Cộng: Thu nhập kỳ trước chưa chịu thuế	-	3.148.103.501
Trừ: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(3.056.088.033)	(4.904.500.005)
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.432.649.826)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	8.805.403.152	1.495.777.616
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	1.761.080.630	299.155.523
Thuế TNDN phải nộp bổ sung/(hoàn nhập) kỳ trước	-	-
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) thuế TNDN hiện hành	1.761.080.630	299.155.523
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	602.588.522.509	326.469.218.838
- Chi phí nhân công	15.175.113.550	10.015.413.265
- Chi phí khấu hao	1.073.529.910	865.104.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.615.382.659	3.366.095.084
- Chi phí khác	8.321.270.402	10.431.868.628
Cộng	632.773.819.030	351.147.700.547

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	10.435.000
		Bán hàng hóa	48.933.313.627
		Nhận hỗ trợ tài chính	2.776.842.140
		Mua hàng hóa	48.445.072.718
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.122.011.770
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa	16.703.600.000
		Cung cấp dịch vụ	172.808.000
		Mua hàng hóa	13.150.766.946
		Cổ tức được chia	9.870.428.920
		Cổ tức đã nhận	8.500.000.000
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Bán hàng hóa	2.020.048.728
		Cung cấp dịch vụ	15.707.290
		Mua hàng hóa	1.045.527.273
		Cổ tức được chia	2.562.220.906
		Cổ tức đã nhận	2.562.220.906
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Cổ tức được chia	5.320.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty mẹ	Phải thu	74.942.931.470
		Phải thu ký quỹ	28.034.102.400
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	28.711.078.417
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu	10.263.989.262
		Phải trả	(1.457.915.421)
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Phải thu	5.320.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Phải thu	18.685.887.504
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc	Phải thu	761.176.971
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	(2.279.859.997)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 7 năm 2019



Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

